B¸ GIAO THĎNG V¤ N Tü I
TRh` NG CAO ¸ ¬NG GTVT III

C¸ NG HđA Xë H¸ I CH¸ NGHQA VI˜ T NAM
¸ ¸ c lđ¡p - T¸ do - H¬nh ph¼c

Bü NG T˚ NG Kε T Kε T QUü H˜ C T¤ P Nl· M H˜ C # - LßiN CU´ I

**(Lßÿÿÿ

STT	Më S´	H˜ Vê TạN	ỵ IqM TBC	XLHT	ỵ IqM RÔN LUY˜N	S´ MÔN < 5	K| LUx T	XÉT THEO QUY CHẾ	Qỵ C¸ A H¸ I ỵ˜ NG	Anh văn chỉ bậc	Anh văn nâng cao	Anh văn TOEIC	Auto CAD căn bản	Chỉ c¸c kỹ năng	Chỉ c¸c kỹ năng	Chỉ Lí thuyết	ỵ í n k: thuật	ỵ˜ §n Chỉ c¸c kỹ năng	ỵ˜ §n KỸ năng trình	ỵ˜ §n NQP - Mạng	ỵ˜ §n S¸c bỘ vẽ lí u	ỵ˜ §n Triết kỹ đồ ng	ỵ˜ §n vẽ kỹ thuật mạng trình	ỵ˜ §n Đường lối CSVN	Giáo dục quốc phòng 1 (ỵ đồng ý quân sự ¸ a ỵ ®ng)	Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng)	Giáo dục quốc phòng 3 (Kỹ thuật chiến thuật, bình)	Giáo dục thể chất 1	Giáo dục thể chất 2	Giáo dục thể chất 3	Hành lí ¸ i Vẽ kỹ thuật căn bản	Hướng ¸ i Lập công	Kỹ năng giao tiếp	Kinh tế Vi mô	Máy xử dụng	NQP m¬ ng	Nói tiếng Anh	Nhà nước và pháp luật Đại cương	Phápluật Đại cương	Quy hoạch tuyến tính	SAP2000	S¸c bỘ vẽ lí u	Tin học Đại cương	Toán cao cấp 1	Toán cao cấp 2	Tiếng Anh chuyên ngành	Tiếng Anh giao tiếp	Tiếng Anh SBVL - VLXD	Tiếng Anh văn phòng	Tiếng Anh văn bằng 2	Triết học Mác Lê nin	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Tác phẩm Hồ Chí Minh	Tác Lí a	Vẽ kỹ thuật cơ khí	Vẽ kỹ thuật xây dựng	Vẽ kỹ thuật cơ khí	Vẽ kỹ thuật cơ khí
										4	3	4	3	4	4	4	2	1	1	1	1	1	1	3	2	2	5	1	1	1	2	3	4	2	2	3	2	5	2	2	2	4	3	4	3	2	1	1	1	1	4	2	2	1	3	3	4	2
36	3571010698	Nguyễn VĐn Thắng	**6.01**	TB khá	69					3.8	7.3	5.7	5.3	7.1	7.7	7.0	6.5	7.0	0.0	5.0	6.0	6.0	5.5	7.7	8.0	4.0	8.0	8.0	7.0	8.0	5.0	6.0	3.6	3.8	7.3	3.0	7.9	7.2	6.0	7.6	2.5	6.3	7.0	5.3	5.6	6.4	6.0	8.0	5.0	5.7	5.9	7.5	6.0	6.0	8.0	7.9	4.8	5.6
37	3571011690	TrĐn TiẾn Thành	**5.95**	TB	78					7.3	8.7	7.4	5.4	4.5	6.3	6.0	5.3	7.0	7.0	5.0	5.5	8.0	6.0	7.9	7.0	6.0	8.0	8.0	8.0	8.0	3.2	6.4	7.4	5.4	5.6	4.5	6.9	5.9	6.1	5.5	7.4	3.7	5.7	5.6	5.9	6.1	6.0	9.0	8.0	5.3	6.3	4.7	8.0	0.0	4.9	6.3	4.2	4.9
38	3571010729	TrƠng Quốc Thành	**6.46**	TB khá	70					5.0	6.7	5.6	7.1	6.2	6.2	7.2	5.1	7.0	9.0	9.0	6.5	9.5	7.3	7.0	4.0	6.0	8.0	8.0	7.0	5.0	6.9	7.8	7.9	3.1	6.6	5.3	7.0	5.0	5.2	7.8	4.6	7.2	7.3	5.4	6.3	6.5	6.0	8.0	8.0	5.0	6.5	7.3	8.0	6.0	6.7	7.0	5.4	7.5
39	3571010084	Nguyễn VĐn Thông	**6.24**	TB khá	71					5.0	5.6	5.2	6.1	7.0	8.4	6.3	5.8	7.0	7.0	5.0	7.5	7.0	7.3	7.0	7.0	7.0	6.0	8.0	7.0	5.0	3.6	6.5	7.2	5.2	8.0	4.3	6.9	6.2	6.0	5.6	5.3	7.9	5.4	6.1	5.9	5.7	5.0	7.0	7.0	5.0	6.2	5.9	5.0	6.0	6.7	8.0	6.2	5.9
40	3571010205	Võ Thành ThƠng	**5.81**	TB	60					6.0	6.3	7.3	6.9		6.4	7.0	5.8	8.0	0.0		8.5	0.0	7.5	7.7	8.0	7.0	6.0	6.0	8.0	5.0	6.7	6.4	3.4	1.4	7.3	1.8	6.2	6.6	6.9	6.0	2.9	5.9	8.0	6.9	6.4	5.7	0.0	9.0	7.0	6.0		3.7	5.0	6.0	3.5	7.7	5.0	6.7
41	3571010732	Bùi Duy Trường	**5.60**	TB	63					4.4	7.1	6.1	4.9	3.9	5.9	6.1	5.7	4.0	5.0	5.0	6.0	6.0	6.3	7.0	7.0	4.0	6.0	7.0	5.0	6.0	6.1	6.6	4.4	3.7	7.7	4.3	7.0	6.9	6.2	5.2	2.2	4.6	5.0	6.3	2.7	6.1	5.0	5.0	6.0	5.3	4.5	6.0	6.0	6.0	5.7	7.9	7.1	7.0
42	3571010679	Mai Xuân Vĩnh	**1.50**	Kém	50					5.6			0.0			1.1	1.2		0.0		0.0	0.0	0.0	0.0		0.0		7.0	6.0	5.0	0.6	0.0		0.0	0.0			6.0	5.5	0.0			4.2	1.1	0.0	2.1	0.0	8.5	0.0	6.0			0.0	0.0			5.5	0.0
43	3571010204	PhƯm VĐn Vinh	**5.28**	TB	64					7.4	4.0	6.6	6.6		5.1	7.4	6.3	6.0	0.0		6.0	0.0	6.8	7.4	8.0	7.0	8.0	8.0	7.0	9.0	5.9	8.0	1.8	3.4	5.9	1.6	6.0	5.4	6.5	5.0	2.2	3.8	7.1	5.5	5.5	5.3	0.0	8.5	6.0	6.0		4.0	6.0	6.0	3.2	7.3	4.0	6.9
44	3571010723	Y°n VĐn Vinh	**4.40**	YẾu	60					6.2	4.6	4.1	3.6	1.8	1.1	4.0	1.6		0.0		0.0	6.0	0.0	7.6	8.0	6.0	5.0	6.0	8.0	5.0	5.3	7.1	5.6	2.3	6.9	0.0	6.9	5.9	3.6	6.1	2.2	4.8	8.2	5.0	2.4	6.5	0.0	7.5	6.0	5.3	6.2	2.0	8.0	7.0	3.4	5.3	5.0	0.0
45	3571010731	H˜ Anh Vĩ	**6.65**	TB khá	89					5.2	7.7	6.9	8.3	6.2	8.0	6.5	5.5	7.0	9.0	7.0	5.5	9.5	7.8	6.7	8.0	7.0	8.0	7.0	8.0	6.0	6.9	7.1	8.2	6.6	7.3	5.7	6.9	6.4	5.5	8.0	5.7	5.3	6.7	6.1	5.2	6.4	7.0	8.0	6.0	5.0	8.1	6.5	6.0	5.0	8.1	6.6	4.2	7.6

XẾp loại	SL	T˜ lệ
XUẤT Sắc	0	0%
GIỎI	0	0%
KHÁ	1	2.22%
TRUNG BÌNH KHÁ	14	31.11%
TRUNG BÌNH	17	37.78%
Yếu	9	20.0%
KÉM	4	8.89%

TP.HCM, ngày 5 tháng 9 năm 2013

TRƯỞNG KHOA **TP.Đào Tạo** **HIỆU TRƯỞNG**